

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 670/CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 3 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ III/2023
KẾT THÚC NGÀY 30/09/2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý II/2023 kết thúc ngày 30/09/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý III/2023 kết thúc ngày 30/09/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. ✓



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2023
Tại ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.966.523.492	674.454.163.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	216.680.613.799	24.798.171.998
1. Tiền	111		216.680.613.799	24.798.171.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.146.946.082	494.582.344.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	228.510.533.655	225.364.763.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.988.670.057	55.545.880.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	26.225.851.679	227.442.529.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.578.109.309)	(13.770.829.309)
IV. Hàng tồn kho	140		270.225.749.840	133.864.331.429
1. Hàng tồn kho	141	4	280.860.707.145	144.499.288.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.913.213.771	21.209.315.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.668.913.793	481.281.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.244.299.978	20.728.033.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.134.739.445	146.135.624.696
II. Tài sản cố định	220		75.905.966.513	73.531.112.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	72.037.096.827	69.554.304.954
- Nguyên giá	222		245.195.878.947	233.834.694.185
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(173.158.782.120)	(164.280.389.231)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3.868.869.686	3.976.807.190
- Nguyên giá	228		5.022.375.400	5.022.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.153.505.714)	(1.045.568.210)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3.115.012.618	3.187.454.770
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.571.052.473)	(2.498.610.321)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.581.985.757
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	-	4.581.985.757
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57.576.057.063	58.259.255.813
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	50.271.500.000	50.271.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.889.860.000	38.889.860.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(31.585.302.937)	(30.902.104.187)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.537.703.251	6.575.816.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.537.703.251	6.575.816.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.016.101.262.937	820.589.787.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý III năm 2023
Tại ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		672.075.918.277	481.750.046.537
I. Nợ ngắn hạn	310		668.184.251.492	478.376.884.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	179.770.122.096	22.616.053.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172.370.429.705	161.474.573.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.065.940.692	8.402.190.360
4. Phải trả người lao động	314		1.166.066.274	1.345.002.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	34.270.933.716	21.044.300.298
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	7.794.439.105	5.368.157.854
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	261.531.946.486	258.126.607.187
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		214.373.418	-
II. Nợ dài hạn	330		3.891.666.785	3.373.161.708
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		907.087.285	1.225.749.208
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	84.000.000	84.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.900.579.500	2.063.412.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.025.344.660	338.839.741.344
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	344.025.344.660	338.839.741.344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.647.490.000	320.043.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.647.490.000	320.043.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	166.165.431	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.544.020.091	18.796.101.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.796.101.344	1.849.095.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.747.918.747	16.947.005.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.016.101.262.937	820.589.787.881



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		191.881.120.803	106.603.205.089	416.202.831.709	311.337.509.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	191.881.120.803	106.603.205.089	416.202.831.709	311.337.509.280
4. Giá vốn hàng bán	11	2	176.496.859.392	92.677.262.579	380.292.928.388	264.542.613.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.384.261.411	13.925.942.510	35.909.903.321	46.794.895.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	855.397.390	4.114.513	14.863.933.558	1.742.585.161
7. Chi phí tài chính	22	4	6.235.074.312	6.125.745.668	19.393.461.372	19.344.214.860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.235.074.312	4.213.540.005	18.710.262.622	12.128.645.012
8. Chi phí bán hàng	25		7.527.272	28.462.000	10.727.272	59.610.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	8.807.042.145	8.183.586.535	24.261.160.768	26.010.425.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.190.015.072	(407.737.180)	7.108.487.467	3.123.229.720
11. Thu nhập khác	31	6	-	738.009.715	780.432.639	1.512.202.497
12. Chi phí khác	32	7	1.337.801	4.215.272	62.341.727	367.077.191
13. Lợi nhuận khác	40		(1.337.801)	733.794.443	718.090.912	1.145.125.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.188.677.271	326.057.263	7.826.578.379	4.268.355.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		845.765.344	-	2.078.659.632	1.780.023.751
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		342.911.927	326.057.263	5.747.918.747	2.488.331.275



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2023
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.826.578.379	4.268.355.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		9.058.772.545	5.144.843.879
- Các khoản dự phòng	03		683.198.750	7.319.869.283
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.863.933.558)	(1.742.585.161)
- Chi phí lãi vay	06		18.710.262.622	12.234.345.577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.414.878.738	27.224.828.604
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		137.760.613.867	(162.032.756.982)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(131.779.432.654)	(9.104.754.162)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		185.868.992.022	(32.097.648.778)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(6.149.519.698)	(2.369.470.689)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.710.262.622)	(12.234.345.577)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.078.659.632)	(3.501.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(785.626.582)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185.540.983.439	(194.115.147.584)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.361.184.762)	(13.122.622.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.728.651.346
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.022.452.256	14.722.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.661.267.494	(10.379.249.534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		437.684.569	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		328.059.565.185	240.709.142.088
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(323.817.058.886)	(180.603.247.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.680.190.868	60.105.894.682
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		191.882.441.801	(144.388.502.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.798.171.998	150.418.278.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	216.680.613.799	6.029.776.377



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.043.640.000 VND, tương đương 32.004.364 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số 11

/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	168.600.196	797.285.338
Tiền gửi ngân hàng	216.512.013.603	24.000.886.660
Cộng	216.680.613.799	24.798.171.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên khác	93.093.975.432	9.358.558.309	124.130.546.398	9.358.558.309
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	59.276.688.655	-	55.223.932.655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	-	-	24.065.976.058	-
Ban quản lý dự án 85	-	-	9.422.298.560	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	4.393.791.282	-	4.456.284.444	-
Các đối tượng khách hàng khác	21.133.637.350	1.068.700.164	22.672.196.536	1.068.700.164
Bên liên quan	135.416.558.223	-	101.234.217.523	-
Công ty CP Công trình 791	10.928.327.743	-	10.836.973.136	-
Công ty CP Công trình 792	3.461.213.927	-	3.053.415.211	-
Công ty CP Công trình 793	11.628.416.914	-	14.364.338.819	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.445.069.206	-	16.128.339.220	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	24.463.508.445	-	8.187.699.965	-
Công ty CP Công trình 875	16.324.210.752	-	7.463.023.522	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	31.543.456.940	-	30.179.683.039	-
Công ty CP Công trình 879	7.104.994.371	-	4.909.350.782	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	9.982.048.115	-	5.699.522.509	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	535.311.810	-	312.925.320	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-
	228.510.533.655	9.358.558.309	225.364.763.921	9.358.558.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tai ngày 30/09/2023		Tai ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
Bên liên quan	78.464.232.666	-	50.392.221.455	-
Công ty CP Công trình 791	3.618.207.246	-	4.826.093.000	-
Công ty CP Công trình 792	3.963.071.450	-	5.723.188.050	-
Công ty CP Công trình 793	23.232.388.349	-	10.302.933.592	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	12.608.495.049	-	3.443.561.195	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	11.102.518.249	-	8.401.865.880	-
Công ty CP Công trình 875	11.822.229.924	-	12.187.677.000	-
Công ty CP Công trình 879	12.117.322.399	-	5.506.902.738	-
Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	-	-	-
Bên khác	26.524.437.391	(1.712.271.000)	5.153.658.668	(1.712.271.000)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty CP Đường Sắt Yên Lào	4.122.522.773	-	-	-
Công ty CP TV ĐT XD Công trình giao thông 1	1.619.164.000	-	-	-
Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	4.000.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín	5.000.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	10.070.479.618	-	3.441.387.668	-
	104.988.670.057	(1.712.271.000)	55.545.880.123	(1.712.271.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.682.446.452	-	13.840.965.150	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	690.824.668	-	317.722.399	-
Phải thu về tạm ứng của CBCNV	4.530.299.045	-	602.283.328	-
Phải thu khác				
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (i)	-	-	150.000.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)	-	-	57.037.000.000	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	2.622.281.514	-	2.944.559.032	-
Cộng	26.225.851.679	2.700.000.000	227.442.529.909	2.700.000.000
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công trình 791	957.000.000	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	-	473.001.248	-
Cụng ty Cổ phần cụng trởnh Cơ giới 798	353.000.000	-	353.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.610.389.099	-	2.610.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	127.715.326	-	100.540.186	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	12.533.122.792	-	10.691.641.490	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	57.037.000.000	-
Cộng	17.054.228.465	0	72.142.572.023	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (i) Khoản phải thu liên quan đến tiền gốc và phần lợi nhuận thu được của hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022, phụ lục hợp đồng số 0106/RCC-FIN ngày 01 tháng 06 năm 2023 ký giữa Tổng công ty và Công ty CP Đầu Tư Tài chính Công nghệ Hà Nội. Đến ngày 19 tháng 07 năm 2023 Công ty CP Đầu Tư Tài chính Công nghệ Hà Nội đã chuyển khoản đầy đủ phần tiền gốc và lợi nhuận được chia cho Tổng công ty.
- (ii) Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 121/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường Sắt (Tại số 131 Thạch Hãn, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế) do khó khăn trong việc thương lượng giá mua lại với các chủ sở hữu đất. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 Bà Vũ Thị Hải Yến đã nộp lại toàn bộ số tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án.

7. NỢ XẤU

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.086.430.664	210.450.500	1.279.150.664	210.450.500
	13.788.559.809	210.450.500	13.981.279.809	210.450.500

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	77.527.631.547	-	25.608.275.411	-
Công cụ, dụng cụ	3.012.007.889	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	197.509.072.486	10.634.957.305	113.060.029.155	10.634.957.305
Hàng hoá	2.811.995.223	-	3.197.739.176	-
Tổng cộng:	280.860.707.145	10.634.957.305	144.499.288.734	10.634.957.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
- Ngắn hạn	1.632.486.125	481.281.134
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	585.876.505	-
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	168.062.586	236.894.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	878.547.034	244.386.865
- Dài hạn	11.537.703.251	6.575.816.212
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	694.338.540	721.390.686
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	5.070.604.219	4.121.806.886
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.523.457.169	1.462.929.140
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.249.303.323	269.689.500
Cộng	13.170.189.376	7.057.097.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2023	43.769.366.865	170.361.120.039	18.234.243.710	1.469.963.571	233.834.694.185
Số tăng trong kỳ	-	5.212.520.000	6.148.664.762	-	11.361.184.762
- Mua trong năm	-	5.212.520.000	6.148.664.762	-	11.361.184.762
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
30/09/2023	43.769.366.865	175.573.640.039	24.382.908.472	1.469.963.571	245.195.878.947
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2023	22.966.906.917	125.603.498.000	14.394.889.543	1.315.094.771	164.280.389.231
Số tăng trong kỳ	875.934.513	7.029.825.866	868.059.208	104.573.302	8.878.392.889
- Khấu hao trong kỳ	875.934.513	7.029.825.866	868.059.208	104.573.302	8.878.392.889
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
30/09/2023	23.842.841.430	132.633.323.866	15.262.948.751	1.419.668.073	173.158.782.120
Giá trị còn lại					
01/01/2023	20.802.459.948	44.757.622.039	3.839.354.167	154.868.800	69.554.304.954
30/09/2023	19.926.525.435	42.940.316.173	9.119.959.721	50.295.498	72.037.096.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2023	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
30/09/2023	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2023	982.256.376	63.311.834	1.045.568.210
Số tăng trong kỳ	83.937.501	24.000.003	107.937.504
- Khấu hao trong kỳ	83.937.501	24.000.003	107.937.504
30/09/2023	1.066.193.877	87.311.837	1.153.505.714
Giá trị còn lại			
01/01/2023	3.880.119.024	96.688.166	3.976.807.190
30/09/2023	3.796.181.523	72.688.163	3.868.869.686

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/09/2023 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.498.610.321	72.442.152	2.571.052.473
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.498.610.321	72.442.152	2.571.052.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.187.454.770	(72.442.152)	3.115.012.618
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.187.454.770	(72.442.152)	3.115.012.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	50.271.500.000	-		50.271.500.000	-	
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	59,69	33.500.000.000	-	59,69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	100,00	16.771.500.000	-	100,00
Các khoản đầu tư khác	38.889.860.000	(31.585.302.937)		38.889.860.000	(30.902.104.187)	
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.539.051.418)	18,85	5.831.680.000	(5.543.013.850)	18,85
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.617.442.922)	18,00	6.300.000.000	(4.674.046.065)	18,00
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.236.900.991)	12,47	4.549.930.000	(4.011.317.779)	12,47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.934.292.583)	10,28	3.907.600.000	(1.999.770.981)	10,28
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(4.220.811.462)	10,25	4.499.700.000	(3.982.270.107)	10,25
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.685.853.561)	17,40	6.350.000.000	(3.340.735.405)	17,40
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	8,00	100.000.000	-	8,00
	89.161.360.000	(31.585.302.937)		89.161.360.000	(30.902.104.187)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	177.079.022.411	177.079.022.411	22.451.053.329	22.451.053.329
<i>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<i>62.469.453.809</i>	<i>62.469.453.809</i>	<i>9.164.941.975</i>	<i>9.164.941.975</i>
<i>Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc</i>	<i>14.254.444.056</i>	<i>14.254.444.056</i>	<i>4.388.384.397</i>	<i>4.388.384.397</i>
<i>Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương</i>	<i>49.521.699.400</i>	<i>49.521.699.400</i>	-	-
<i>Công ty CP BKT</i>	<i>27.639.822.231</i>	<i>27.639.822.231</i>	-	-
<i>Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam</i>	<i>8.233.169.506</i>	<i>8.233.169.506</i>	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>14.960.433.409</i>	<i>14.960.433.409</i>	<i>8.897.726.957</i>	<i>8.897.726.957</i>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.691.099.685	2.691.099.685	165.000.000	165.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	<i>165.000.000</i>	<i>165.000.000</i>
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	<i>2.691.099.685</i>	<i>2.691.099.685</i>	-	-
Cộng	179.770.122.096	179.770.122.096	22.616.053.329	22.616.053.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Bên liên quan	25.145.825.721	28.722.915.446
+ Công ty CP Đá Hoàng Mai	25.145.825.721	28.722.915.446
Bên khác	147.224.603.984	132.751.658.014
+ Ban Quản lý dự án Đường Sắt	19.791.384.780	-
+ Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	2.700.000.000	1.787.029.000
+ Ban Quản lý dự án 85	99.819.156.000	91.228.569.000
+ Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	24.375.924.000	31.000.000.000
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	538.139.204	602.943.014
Cộng	172.370.429.705	161.474.573.460

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
	Thuế GTGT	0	38.100.336.867	38.058.543.220
Tiền thuê đất	490.420.752	2.115.925.930	1.222.163.978	1.384.182.704
Thuế TNDN	6.878.046.093	2.078.659.632	755.557.680	8.201.148.045
Thuế TNCN	748.887.110	405.092.781	0	1.153.979.891
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
Cộng	8.402.190.360	42.704.015.210	40.040.264.878	11.065.940.692

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.794.439.105	5.368.157.854
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)	87.400.787	87.400.787
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	26.000.000	610.000.000
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	3.403.758.342	3.403.758.342
+ Nguyễn Hữu Đức	2.603.547.000	-
+ Phải trả các đối tượng khác	1.673.732.976	1.266.998.725
Cộng	7.794.439.105	5.368.157.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
+ Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i)	<u>84.000.000</u>	<u>84.000.000</u>
Cộng	<u>84.000.000</u>	<u>84.000.000</u>

- (i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	261.531.946.486	261.531.946.486	326.347.398.185	322.942.058.886	258.126.607.187	258.126.607.187
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	256.531.946.486	256.531.946.486	296.847.398.185	290.442.058.886	250.126.607.187	250.126.607.187
- Vay CBCNV	5.000.000.000	5.000.000.000	29.500.000.000	32.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	261.531.946.486	261.531.946.486	326.347.398.185	322.942.058.886	258.126.607.187	258.126.607.187

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	2.900.579.500	2.900.579.500	1.712.167.000	875.000.000	2.063.412.500	2.063.412.500
Cộng	2.900.579.500	2.900.579.500	1.712.167.000	875.000.000	2.063.412.500	2.063.412.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/09/2023		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông là thành viên HĐQT	88.001.550.000	8.800.155	27,44%
1	Ông Tạ Hữu Diễm	62.410.750.000	6.241.075	19,46%
2	Ông Mai Thanh Phương	9.524.300.000	952.430	2,97%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15.040.100.000	1.504.010	4,69%
4	Ông Võ Văn Phúc	1.026.400.000	102.640	0,32%
	Các cổ đông khác	232.645.940.000	23.264.594	72,56%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	2.738.760	8,54%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	2.066.240	6,44%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31.057.500.000	3.105.750	9,69%
4	Các Cổ đông khác	153.538.440.000	15.353.844	47,88%
	Cộng	320.647.490.000	32.064.749	100,00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 06/09/2023 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

21.1 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/09/2023 CP	Tại ngày 01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	3.871.658.651	321.892.735.964
- Tăng vốn trong năm	165.469.810.000	(25.766.666.079)	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-
- Lãi trong năm trước				16.947.005.380	16.947.005.380
Số dư 31/12/2022	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
Số dư 01/01/2023	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
- Tăng vốn trong năm này	603.850.000	(166.165.431)			437.684.569
- Lãi, Lỗ trong năm				5.747.918.747	5.747.918.747
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư 30/09/2023	320.647.490.000	(166.165.431)	-	23.544.020.091	344.025.344.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	363.769.404.766	230.859.435.566
Cho thuê văn phòng	4.982.087.194	4.782.497.274
Cung cấp vật tư, thiết bị	31.621.181.605	64.211.043.747
Cho thuê thiết bị, tài sản	13.334.133.922	9.099.023.481
Cung cấp dịch vụ	2.496.024.222	2.385.509.212
Cộng	416.202.831.709	311.337.509.280

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	330.768.434.403	194.861.768.032
Dịch vụ cho thuê văn phòng	3.203.820.069	2.013.625.720
Cung cấp vật tư, thiết bị	31.894.711.405	59.756.302.922
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	12.699.835.818	6.354.102.733
Cung cấp dịch vụ	1.726.126.693	1.556.814.229
Cộng	380.292.928.388	264.542.613.636

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.808.420	14.722.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
Lãi được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.061.643.836	
Cộng	14.863.933.558	1.742.585.161

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.710.262.622	12.234.345.577
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	683.198.750	7.109.869.283
Cộng	19.393.461.372	19.344.214.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	10.727.272	59.610.390
Cộng	10.727.272	59.610.390,00

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.530.211.435	8.318.479.680
Chi phí vật liệu quản lý	144.193.652	179.863.386
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.119.500.561	2.228.561.486
Thuế và các khoản lệ phí	265.926.360	785.800.140
Chi phí dự phòng	-192.720.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.061.210.982	12.431.315.617
Chi phí khác bằng tiền	2.332.837.778	2.066.405.526
Cộng	24.261.160.768	26.010.425.835

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	780.432.639	1.512.202.497
Cộng	780.432.639	1.512.202.497

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	62.341.727	84.873.198
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	201.138.784
Chi phí khác	-	81.065.209
Cộng	62.341.727	367.077.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.826.578.379	4.268.355.026
Các khoản điều chỉnh tăng	8.227.201.081	2.906.511.628
Chi phí phạt thuế	62.332.727	161.723.135
Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ	8.289.533.808	3.068.234.763
Các khoản điều chỉnh giảm	5.660.481.302	97.864.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.393.298.158	7.077.002.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.078.659.632	1.415.400.518

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Thu Ngân	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Xây dựng Hạ Long	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45.789.669.795	70.611.742.601
Công ty CP Công trình 791	83.049.643	3.812.589.530
Công ty CP Công trình 792	1.646.180.592	13.518.885.281
Công ty CP Công trình 793	2.842.935.413	10.871.673.423
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.034.082.969	2.985.537.472
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	16.906.292.219	6.811.719.173
Công ty CP Công trình 875	8.106.154.214	9.603.002.565
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.242.463.546	4.790.387.980
Công ty CP Công trình 879	1.997.056.751	3.534.730.625
Công ty CP Đá Hoàng Mai	5.547.429.815	9.595.768.888
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp		
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.897.241.460	4.727.858.854
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	216.930.446	216.666.810
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	269.852.727	142.922.000
Bán tài sản cố định	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	8.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	130.853.488.360	150.628.092.713
Công ty CP Công trình 791	8.375.078.104	5.639.942.693
Công ty CP Công trình 792	22.032.919.898	28.092.680.556
Công ty CP Công trình 793	6.859.307.088	15.657.565.004
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	11.434.902.725	43.767.105.003
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	33.082.130.381	5.987.971.296
Công ty CP Công trình 875	19.391.596.661	19.515.508.889
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	7.174.606.549	10.380.996.220
Công ty CP Công trình 879	5.159.234.274	10.500.337.750
Công ty CP Đá Hoàng Mai	17.063.958.636	9.695.091.666
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng		
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	279.754.044	1.390.893.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3.819.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.841.481.302	1.727.863.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.257.819.654	1.980.921.146	416.238.740.800	35.909.091	416.202.831.709
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	414.257.819.654	1.980.921.146	416.238.740.800	35.909.091	416.202.831.709
4	Giá vốn hàng bán	378.637.876.695	1.655.051.693	380.292.928.388	35.909.091	380.257.019.297
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	35.619.942.959	325.869.453	35.945.812.412	-	35.945.812.412
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14.863.681.198	252.360	14.863.933.558	-	14.863.933.558
7	Chi phí tài chính	19.393.461.372	-	19.393.461.372	-	19.393.461.372
8	Chi phí bán hàng	10.727.272	-	10.727.272	-	10.727.272
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.297.069.859	-	24.297.069.859	-	24.297.069.859
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	6.782.365.654	326.121.813	7.108.487.467	-	7.108.487.467
11	Thu nhập khác	780.032.994	399.645	780.432.639	-	780.432.639
12	Chi phí khác	62.332.727	9.000	62.341.727	-	62.341.727
13	Lợi nhuận khác (11-12)	717.700.267	390.645	718.090.912	-	718.090.912
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	7.500.065.921	326.512.458	7.826.578.379	-	7.826.578.379
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.078.659.632	-	2.078.659.632	-	2.078.659.632
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)	5.421.406.289	326.512.458	5.747.918.747	-	5.747.918.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý III năm 2022 kết thúc ngày 30/09/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập